

Số: 18/KH-HHD

Nam Gia Nghĩa ngày 19 tháng 9 năm 2025

KẾ HOẠCH

Lựa chọn nhà thầu cung cấp lương thực, thực phẩm, nguyên liệu, nhiên liệu, đồ dùng phục vụ bán trú cho Trường MN Hoa Hương Dương năm học 2025-2026

Căn cứ Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 06 năm 2023;

Luật số: 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của luật đấu thầu, luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư, luật hải quan, luật thuế giá trị gia tăng, luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, luật đầu tư, luật đầu tư công, luật quản lý, sử dụng tài sản công, đã chính thức có hiệu lực từ ngày 01/07/2025.

Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Thực hiện Công văn số 411/SGDDĐT-KHTC ngày 14/8/2025 của Sở Giáo dục Đào tạo Lâm Đồng về việc triển khai thực hiện Nghị định 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ.

Căn cứ nhiệm vụ chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ của nhà trường năm học 2025-2026, Trường MN Hoa Hương Dương xây dựng Kế hoạch lựa chọn Lựa chọn nhà thầu cung cấp lương thực, thực phẩm, nguyên liệu, nhiên liệu, đồ dùng phục vụ bán trú cho Trường MN Hoa Hương Dương năm học 2025-2026 như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

- Lựa chọn đơn vị cung cấp lương thực, thực phẩm, gas, nước uống tinh khiết, đồ dùng phục vụ bếp ăn tập thể có đủ điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm, tiêu chuẩn kinh doanh theo quy định, có hóa đơn chứng từ đầy đủ, đảm bảo nguyên tắc tài chính.

- Nhà trường lựa chọn đơn vị nhà thầu cung cấp lương thực, thực phẩm, đảm bảo uy tín, chất lượng nhằm hoàn thành nhiệm vụ chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ trong năm học 2025-2026.

- Hợp đồng cung cấp phải đảm bảo công khai, minh bạch, khách quan, dân chủ và đúng theo quy định.

- Hợp đồng với các đơn vị nhà thầu có đầy đủ lương thực, thực phẩm theo yêu cầu, chất lượng, giá cả hợp lý để thuận tiện cho việc thiết lập hồ sơ, chứng từ theo dõi và quyết toán, đơn giản hóa thủ tục hành chính.

II. NGUYÊN TẮC LỰA CHỌN

Đảm bảo các quy định theo Căn cứ Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2023; Luật số: 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của luật đấu thầu, luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư, luật hải quan, luật thuế giá trị gia tăng, luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, luật đầu tư, luật đầu tư công, luật

quản lý, sử dụng tài sản công, đã chính thức có hiệu lực từ ngày 01/07/2025. Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.

- Đảm bảo có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật, có hóa đơn, chứng từ đầy đủ đảm bảo nguyên tắc tài chính.

- Lựa chọn đơn vị cung cấp phải có uy tín, thực phẩm có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giá cả cạnh tranh so với các đơn vị khác trên thị trường, có hồ sơ năng lực đầy đủ đáp ứng được các tiêu chuẩn do nhà trường đưa ra.

- Đảm bảo các quy định khi ký kết hợp đồng mua bán hàng hóa và dịch vụ được quy định tại Điều 24 và Điều 74 của VBHN số 17/VBHN-VPQH ngày 05/07/2019 Luật thương mại.

III. TIÊU CHUẨN VÀ ĐIỀU KIỆN

1. Số lượng

- Đơn vị cung cấp lương thực, thực phẩm cung cấp lương thực, thực phẩm, gas, đồ dùng phục vụ bếp ăn tập thể: 02

- Đơn vị cung cấp gas: 01

Các đơn vị cung cấp là công ty hoặc hộ kinh doanh cá thể hoặc HTX.

2. Tiêu chuẩn, điều kiện

- Chủ cơ sở/doanh nghiệp có quốc tịch Việt Nam và cư trú tại Việt Nam;

- Có đủ tư cách pháp lý theo quy định;

- Có hồ sơ năng lực đầy đủ;

- Đáp ứng theo các tiêu chí nhà trường đưa ra (*theo bảng Tiêu chí đánh giá cơ sở đủ điều kiện cung cấp thực phẩm Trường MN Hoa Hương Dương đính kèm*).

- Ưu tiên những cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp, hợp tác xã tại địa phương hoặc các vùng giáp ranh (có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật) để thuận tiện trong việc truy xuất nguồn gốc thực phẩm.

- Ưu tiên những đơn vị cung cấp thực phẩm có đầy đủ lương thực, thực phẩm thực phẩm (hàng tươi sống và hàng khô) để tinh gọn hồ sơ chứng từ bán trú của nhà trường.

- Ưu tiên những đơn vị có kinh nghiệm trong việc cung cấp lương thực, thực phẩm.

IV. YÊU CẦU HỒ SƠ NĂNG LỰC

Hồ sơ của các đơn vị đăng ký tham gia gồm có:

1. Hồ sơ pháp lý của đơn vị; hồ sơ pháp lý của đơn vị liên kết khác.
2. Năng lực về tài chính, đội ngũ, cơ sở vật chất của đơn vị.
3. Cam kết của đơn vị liên kết về chất lượng thực phẩm.
4. Giấy chứng nhận đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.
5. Bản dự thảo hợp đồng.

*** Lưu ý: Tất cả các loại giấy tờ phải là bản sao có chứng thực hợp lệ.**

- Bảng báo giá mặt hàng theo các danh mục của nhà trường (có bảng danh mục đính kèm).

V. THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM

1. Thời gian nhận hồ sơ

Từ ngày 22/9/2025 đến hết ngày 23/9/2025 (trong giờ hành chính)

2. Địa điểm nhận hồ sơ

Tại Trường MN Hoa Hướng Dương phường Nam Gia Nghĩa tỉnh Lâm Đồng

3. Thời gian tổ chức xét hồ sơ và thông báo kết quả

- Thời gian tổ chức xét hồ sơ: 8h00 ngày 24/9/2025.
- Thời gian thông báo kết quả xét hồ sơ: 14h00 ngày 24/9/2025.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Căn cứ hướng dẫn của cấp trên và nhu cầu thực tế của nhà trường, chi bộ họp thống nhất nội dung lựa chọn đơn vị cung cấp lương thực, thực phẩm phục vụ công tác bán trú. Hội đồng trường, hội đồng sư phạm họp triển khai thống nhất nội dung lựa chọn đơn vị cung cấp lương thực, thực phẩm tới toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên nhà trường. Lấy ý kiến Ban đại diện cha mẹ học sinh (BĐD CMHS) thông qua hội nghị BĐD CMHS đầu năm về kết quả lựa chọn đơn vị nhà thầu cung cấp lương thực, thực phẩm phục vụ công tác bán trú năm học 2025-2026.

Quy trình thực hiện:

- Ban hành kế hoạch lựa chọn đơn vị nhà thầu cung cấp thực phẩm;
- Ban hành quyết định thành lập Tổ xét hồ sơ năng lực của các đơn vị có nhu cầu cung cấp lương thực, thực phẩm phục vụ công tác bán trú;
- Thông báo mời thầu các đơn vị cung cấp;
- Thu hồ sơ năng lực;
- Tổ chức xét hồ sơ năng lực của các đơn vị dự thầu;
- Thông báo kết quả;
- Ký hợp đồng cung cấp lương thực, thực phẩm theo hướng dẫn của cấp có thẩm quyền.

Trên đây là Kế hoạch tổ chức lựa chọn đơn vị cung cấp lương thực, thực phẩm phục vụ công tác bán trú của Trường MN Hoa Hướng Dương năm học 2025-2026./.

Nơi nhận:

- Phòng VH-XH
- CBGV, NV nhà trường;
- BĐDCHHS (Ph/h);
- Đăng website, bản tin nhà trường;
- Lưu

HIỆU TRƯỞNG



Phí Thị Nguyệt

BẢNG BÁO GIÁ DANH MỤC LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM**PHỤC VỤ CÔNG TÁC BÁN TRÚ NĂM HỌC 2025-2026**

(Kèm theo Kế hoạch số 18/KH-HHD ngày 19/9/2025 của Trường MN Hoa Hương

Dương)

STT	Tên sản phẩm	ĐVT	Đơn giá
1	Cật heo	Kg	65,000
2	Cóc lết	Kg	110,000
3	Chân giò	Kg	110,000
4	Gan heo	Kg	30,000
5	Huyết heo	Kg	20,000
6	Ruốc bông	Kg	650,000
7	Sườn heo	Kg	130,000
8	Sườn non heo	Kg	160,000
9	Tim cật heo	Kg	180,000
10	Tim heo	Kg	255,000
11	Thịt ba chỉ	Kg	140,000
12	Thịt heo	Kg	115,000
13	Thịt nạc (không da)	Kg	125,000
14	Thịt xay	Kg	120,000
15	Xương heo	Kg	100,000
16	Xương ống trắng	Kg	50,000
17	Xương vá	Kg	95,000
18	Nạm bò	Kg	185,000
19	Sườn bò	Kg	140,000
20	Tim bò	Kg	110,000
21	Thịt bò	Kg	245,000
22	Thịt bò xay	Kg	245,000
23	Chim bồ câu	Con	95,000
24	Gà ác	Con	110,000
25	Thịt gà	Kg	100,000
26	Thịt vịt	Kg	105,000
27	Ức gà	Kg	110,000
28	Cá ba sa	Kg	60,000
29	Cá ba sa không đầu	Kg	75,000
30	Cá bạc má	Kg	90,000
31	Cá bớp	Kg	295,000
32	Cá cam	Kg	75,000
33	Cá chép	Kg	75,000

STT	Tên sản phẩm	ĐVT	Đơn giá
34	Cá chim	Kg	185,000
35	Cá hấp	Kg	70,000
36	Cá hồi	Kg	250,000
37	Cá lóc	Kg	85,000
38	Cá lóc làm sẵn	Kg	100,000
39	Cá nục	Kg	85,000
40	Cá nục bông	Kg	80,000
41	Cá ngừ	Kg	67,000
42	Cá riêu hồng	Kg	75,000
43	Cá riêu hồng làm sẵn	Kg	95,000
44	Cá rô phi	Kg	75,000
45	Cá rô phi làm sẵn	kg	95,000
46	Cá thác lác	Kg	270,000
47	Cá thu	Kg	215,000
48	Cá trắm	Kg	110,000
49	Cua đồng/Cua	Kg	90,000
50	Cua xay	Kg	95,000
51	Cua nhân	Kg	150,000
52	Ếch	Kg	80,000
53	Ếch làm sẵn	Kg	130,000
54	Lươn làm sẵn	Kg	200,000
55	Lươn sống	Kg	185,000
56	Nghêu	Kg	30,000
57	Tép đồng	Kg	205,000
58	Tép khô	Kg	165,000
59	Tôm biển	Kg	165,000
60	Tôm thẻ lớn	kg	185,000
61	Tôm khô	Kg	650,000
62	Tôm tươi	Kg	230,000
63	Cá Rô đồng	Kg	65,000
64	Mực lá	Kg	330,000
65	Mực ống	Kg	270,000
66	Mực hấp	Kg	197,000
67	Chả cá chiên	Kg	95,000
68	Chả cá sống	Kg	95,000
69	Chả chiên	Kg	130,000
70	Chả giò	Kg	140,000

STT	Tên sản phẩm	ĐVT	Đơn giá
71	Đậu hủ non	Cây	10,000
72	Đậu khuôn chiên	Kg	29,000
73	Đậu khuôn trắng	Kg	29,000
74	Giò sống	Kg	140,000
75	Trứng cút	Kg	65,000
76	Trứng gà công nghiệp	Quả	3,500
77	Trứng gà ta	Quả	4,500
78	Trứng vịt	Quả	4,200
79	Bạc hà	Kg	15,000
80	Bắp	Quả	10,000
81	Bắp xù	Kg	15,000
82	Bắp xù tím	Kg	35,000
83	Bầu	Kg	16,000
84	Bí đỏ	Kg	16,000
85	Bí Ngòi xanh	Kg	35,000
86	Bí non	Kg	50,000
87	Bí xanh	Kg	16,000
88	Cà chua	Kg	25,000
89	Cà pháo	Kg	15,000
90	Cà rốt	Kg	20,000
91	Cà tím	Kg	14,000
92	Cải bẹ dún	Kg	18,000
93	Cải bó xôi	Kg	60,000
94	Cải cúc	Kg	25,000
95	Cải mầm	Kg	35,000
96	Cải ngọt	Kg	16,000
97	Cải thảo	Kg	16,000
98	Cải thìa	Kg	18,000
99	Cải xanh	Kg	15,000
100	Cải Xoong	Kg	20,000
101	Cần nước	Bó	16,000
102	Cần tây	Kg	25,000
103	Củ cải	Kg	12,000
104	Củ dền	Kg	28,000
105	Củ đậu	Kg	15,000
106	Củ gừng	Kg	40,000
107	Củ nghệ	Kg	40,000

STT	Tên sản phẩm	ĐVT	Đơn giá
108	Củ riềng	Kg	25,000
109	Củ xả	Kg	15,000
110	Chanh	Kg	30,000
111	Dưa chua	Kg	25,000
112	Dưa leo	Kg	16,000
113	Đậu bắp	Kg	30,000
114	Đậu đũa	Kg	18,000
115	Đậu hà lan hạt	Lon	39,000
116	Đậu ve	Kg	26,000
117	Giá	Kg	15,000
118	Hành lá	Kg	25,000
119	Hành tây	Kg	18,000
120	Hạt sen	Kg	150,000
121	Khoai lang	Kg	22,000
122	Khoai môn sáp	Kg	45,000
123	Khoai mỡ	Kg	30,000
124	Khoai sọ	Kg	35,000
125	Khoai tây	Kg	20,000
126	Khổ qua	Kg	25,000
127	Lá chanh	Kg	65,000
128	Lá dứa	Bó	30,000
129	Lá giang	Bó	10,000
130	Lá hẹ	Kg	25,000
131	Me	Kg	39,000
132	Mùng toi	Kg	18,000
133	Murop	Kg	18,000
134	Nấm bào ngư xám	Kg	55,000
135	Nấm Đông cô tươi (200gr)	Bịch	28,000
136	Nấm mèo	Kg	170,000
137	Nấm rơm	Kg	125,000
138	Nấm tuyết	Bịch	15,000
139	Nấm bào ngư trắng	Kg	44,000
140	Nấm kim châm/chi	Bịch	15,000
141	Nước cốt dừa	Phân	25,000

STT	Tên sản phẩm	ĐVT	Đơn giá
142	Ngò gai	Kg	35,000
143	Ớt	Kg	45,000
144	Ớt chuông đà lạt	Kg	45,000
145	Quả tắc	Kg	25,000
146	Rau dền	Kg	18,000
147	Rau đay	Kg	30,000
148	Rau lang	Kg	12,000
149	Rau má	Kg	30,000
150	Rau muống	Kg	18,000
151	Rau ngò (mùi)	Kg	35,000
152	Rau ngót	Bó	8,000
153	Rau ngót	Kg	38,000
154	Rau ngổ	Kg	45,000
155	Rau răm	Kg	35,000
156	Rau tạp tàng	Kg	18,000
157	Rong biển	Kg	680,000
158	Su hào	Kg	18,000
159	Su Su	Kg	15,000
160	Súp lơ	Kg	55,000
161	Tía tô	Kg	35,000
162	Thì là	Kg	50,000
163	Thơm	Quả	25,000
164	Xả bào	Kg	25,000
165	Xà lách	Kg	50,000

- Đồ khô

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tổng giá
1	Bún khô nhỏ Phú Phong	bịch	1	8,879
2	Bún khô nhỏ Phú Phong	bao	1	355,163
3	Bún khô nhỏ Phú Phong	kg	1	30,135
4	Bún khô thường	kg	1	25,830
5	Bún vifon	kg	1	25,830

6	Bún Đằm Sen	Kg	1	41,974
7	Bún Đằm Sen	cây	1	226,013
8	Nui Thường	kg	1	22,063
9	Nui Thái Long	kg	1	24,754
10	Nui la bàn đỏ	kg	1	24,754
11	Phở khô loại nhỏ Phú phong	bịch	1	9,148
12	Phở khô loại nhỏ Phú phong	kg	1	44,126
13	Phở khô loại nhỏ Phú phong	bao	1	355,163
14	Phở sợi khô Vifon	kg	1	25,830
15	Phở khô thường	kg	1	33,364
16	Đậu xanh có vỏ bẻ đôi	kg	1	34,440
17	Đậu xanh không vỏ bẻ đôi	kg	1	42,000
18	Đường cô ba xanh	kg	1	26,368
19	Đường tinh luyện Stick su có 50 gói, 8g	Bịch	1	24,754
20	Đường trắng	kg	1	24,754
21	Đường vàng	Bịch	1	31,211
22	cà ri nước	gói	1	3,552
23	bò kho ông già	gói	1	4,843
24	tiêu	kg	1	166,819
25	Tỏi	kg	1	59,194
26	Tỏi bắc	kg	1	96,863
27	Hành Lai	kg	1	59,194
28	Hành ngon	kg	1	86,100
29	Hành tăm	kg	1	86,100

30	Hành thường	kg	1	35,516
31	Hạt nêm 900gr	bịch	1	60,270
32	Hạt nêm 900gr	Thùng	1	709,249
33	Hạt nêm 2kg	bịch	1	104,396
34	Hạt nêm 2kg	Thùng	1	619,920
35	Hạt nêm Mezan 1kg	bịch	1	46,279
36	Hạt nêm Mezan 1,8kg	bịch	1	73,185
37	Hạt nêm Chinsu 1kg	bịch	1	61,346
38	Ngọt 1,8kg cánh lớn	bịch	1	120,540
39	Ngọt 1kg cánh lớn Ajonomto	bịch	1	70,494
40	Bột canh 200grgr*40	bịch	1	6,458
41	Bột canh 900gr*12	bịch	1	20,449
42	Bột năng Vĩnh Thuận 400gr	bịch	1	15,068
43	Bột nếp Vĩnh Thuận 400gr	bịch	1	17,220
44	Bột Mì	kg	1	24,754
45	Muối Hảo Hảo hủ	Hủ	1	18,296
46	Muối hạt	bịch	1	5,166
47	Muối I ốt	bịch	1	5,166
48	Muối tinh sậy 450gr *24 gói	bịch	1	6,458
49	Muối tinh sậy 950gr *12	bịch	1	10,763
50	Thái Long 5L	Can	1	66,728
51	NN 500	chai	1	33,902
52	NN 750	chai	1	47,893
53	Độ Nhị	chai	1	18,296
54	Nước tương tam thái tư nhất ca	chai	1	19,911

55	Nước tương tam thái tư nhị ca	chai	1	9,148
56	Dầu hào nhỏ	Chai	1	10,224
57	Dầu hào vừa	chai	1	27,444
58	Tương ớt Đsen	Chai	1	11,839
59	Tương ớt	chai	1	17,220
60	Cái Lân 1L	chai	1	41,436
61	Cái Lân 2L	chai	1	86,100
62	Cái Lân 400g	chai	1	16,682
63	Cái Lân 5L	Can	1	195,878
64	Me zan 2l	can	1	92,558
65	Me zan 400gr	chai	1	21,525
66	Mezan 5l	Can	1	218,479
67	Mezan 1l	Chai	1	48,431
68	Gạo bao hồng RVT loại 1	Kg	1	22,601
69	Gạo bao hồng RVT loại 2	Kg	1	19,373
70	Gạo bao hồng RVT loại 3	kg	1	18,296
71	Gạo Thơm Thái loại 1	kg	1	16,144
72	Gạo Thơm Thái loại 2	kg	1	15,498
73	Gạo Thơm Thái loại 3	kg	1	14,422
74	Thơm Mỹ 1	kg	1	17,651
75	Thơm Mỹ 2	kg	1	16,144
76	Thơm Mỹ 3	kg	1	15,068
77	Con gà loại 1	kg	1	17,220
78	Con gà loại 2	kg	1	16,144
79	Con gà loại 3	kg	1	15,068

80	Gạo 3A 1(Miền tây)	kg	1	17,220
81	Gạo 3A2 (Miền tây)	kg	1	16,144
82	Nếp loại 2	kg	1	23,678
83	Nếp loại 1	kg	1	34,440
84	Nếp loại 3	kg	1	20,449
85	Loan Đắc Lắc			
86	Gạo RVT	kg	1	13,776
87	Gạo dài 8 ngon	kg	1	16,790
88	Gạo dài 8 vừa	kg	1	15,713
89	Mỹ phớ 1 ngon	kg	1	19,373
90	Mỹ phớ 2 vừa	kg	1	18,296
91	Sunlight			-
92	Lai boy cuc	cục	1	13,453
93	Lai boy tay lớn	chai	1	71,033
94	Lai boy tay nhỏ	chai	1	31,749
95	Lau đa năng sunlight	Chai	1	30,673
96	Lau kính 520ml	chai	1	23,678
97	Lau sàn 3,6	can	1	75,338
98	Lau sàn 3,6 chanh sả	can	1	80,719
99	Lau sàn hương chanh lưu yuzu và sả	chai	1	32,288
100	Lau sàn thường	chai	1	30,135
101	Tẩy Okay thái	chai	1	40,898
102	Viên thả bồn cầu	Vi	1	35,516
103	O mo 1,8kg	Bịch	1	91,481

104	O mo 1,2kg	bịch	1	60,270
105	O mo 2,9kg	bịch	1	129,150
106	O mo 3,9kg	bịch	1	172,200
107	O mo 800gr	bịch	1	38,745
108	O mo 400 gr	Bịch	1	19,588
109	O mo 3,6kg/4 túi	túi	1	199,106
110	O mo nước giặt	Túi	1	180,810
111	Rail lớn 600ml (xịt muối)	Bình	1	63,499
112	Rửa chén 3,6	can	1	86,100
113	Rửa chén 400	Chai	1	15,068
114	Rửa chén 750	chai	1	24,754
115	sáp thơm Glade 180g	Hộp	1	45,741
116	sáp thơm loại 1	hộp	1	45,741
117	Sáp thơm loại 2 Laveder	Hộp	1	50,584
118	Ship bếp	chai	1	30,673
119	Wim lớn	chai	1	32,288
120	Wim nhỏ	chai	1	20,987
121	Xịt muối	chai	1	64,575
122	xịt phòng	bình	chai	53,813
123	xịt phòng pure air	Bình	1	39,821
124	Power			-
125	Rửa chén 750 TDC	Chai	1	21,525
126	Rửa chén 3.5	can	1	67,804
127	Lau sàn chai	chai	1	25,830
128	Lau sàn 3.6	can	1	65,651

129	Lau kính	chai	1	20,449
130	lau bếp	chai	1	23,678
131	Nước tẩy	chai	1	26,906
132	Lix			-
133	Rửa chén 3.6	can	1	67,804
134	Rửa chén 750	Chai	1	17,220
135	Rửa chén 400gr	Chai	1	12,915
136	Lau sàn 3.6	can	1	68,880
137	Lau sàn 1l	Chai	1	26,906
138	Tẩy bồn cầu On1	chai	1	29,059
139	Tẩy bồn cầu On1 500	chai	1	17,220
140	Giấy ăn Bless you sài gòn	Hộp	1	16,682
141	Giấy cuộn công nghiệp	Cuộn	1	35,516
142	Giấy E co 2 new (sài gòn) Lốc		1	21,525
143	Giấy E most	Lốc	1	40,359
144	Giấy Lan Dũng	Lốc	1	46,279
145	Giấy rút hoặc giấy ăn Lan Dũng	Hộp	1	16,682
146	Giấy rút treo tường	Bịch	1	27,983
147	Giấy việt nhật	Lốc	1	31,749
148	Tú anh k lõi	Lốc	1	32,288
149	Tú anh	Lốc	1	47,355
150	Nước Dawa Đắc Lắc	Bình	1	31,211
151	Nước ĐắcWa Đắc Nông	Bình	1	24,754

**TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ ĐƠN VỊ CUNG CẤP LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM PHỤ C VỤ CÔNG TÁC BÁN TRÚ
TRƯỜNG MẦM NON HOA HƯƠNG DƯƠNG NĂM HỌC 2025-2026**

(Kèm theo Kế hoạch số 18/KH-HHD ngày 19 tháng 9 năm 2025 của Trường MN Hoa Hương Dương)

TT	Tiêu chí	Nội dung yêu cầu	Văn bản kèm theo	Ghi chú
1	Hồ sơ năng lực	1. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: Do cơ quan có thẩm quyền cấp phù hợp với quy định của Pháp luật.	Bản sao có chứng thực	
		2. Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP (với đơn vị có Giấy đăng ký kinh doanh) Do cơ quan có thẩm quyền cấp, phù hợp với nội dung đăng ký dịch vụ tham gia cung cấp thực phẩm hoặc Bản cam kết (với hộ kinh doanh nhỏ lẻ) có xác nhận của chính quyền địa phương.	Bản sao có chứng thực	
2	Đối với các mặt hàng thực phẩm cung cấp	2.1. Yêu cầu đối với thực phẩm tươi sống có nguồn gốc động vật:	- Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP (ưu tiên đơn vị Có Giấy chứng nhận GMP, HACCP, ISO 22000), GCN vệ sinh thú y phù hợp với nội dung đăng ký do các cơ quan có thẩm quyền cấp; Đề án bảo vệ môi trường.	
		a) Đối với các cơ sở trực tiếp giết mổ, nhập khẩu:	- Hồ sơ của đơn vị cung cấp thực phẩm tươi sống có nguồn gốc động vật (đối với những thực phẩm nhập khẩu). + Phiếu giao nhận, hóa đơn thanh toán + GCN kiểm dịch sản phẩm động vật vận chuyển ngoài tỉnh. + Bản sao có chứng thực	

		b) Đối với các cơ sở không trực tiếp giết mổ, nhập khẩu:	<ul style="list-style-type: none"> - Phải có hợp đồng mua bán “một cấp” hoặc trực tiếp với các nhà máy, cơ sở giết mổ, kinh doanh đã được cơ quan có thẩm quyền cấp GCN cơ sở đủ điều kiện ATTP. - Phiếu giao nhận, hóa đơn thanh toán kèm theo. 	
		2.2. Yêu cầu đối với thực phẩm tươi sống có nguồn gốc thực vật:		
		a) Đối với các cơ sở trực tiếp sản xuất:		
		Đối với các hộ có Đăng ký kinh doanh	Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP sản xuất rau an toàn (Ưu tiên Giấy chứng nhận GMP, HACCP, ISO 22000, VietGAP, VietGAHP),	
		Đối với hộ ký cam kết	<ul style="list-style-type: none"> - Bản cam kết trồng rau an toàn có xác nhận của chính quyền địa phương theo đúng mẫu quy định. - Phiếu xét nghiệm mẫu đất, nước. 	
		b) Đối với các cơ sở không trực tiếp sản xuất:	<ul style="list-style-type: none"> - Phải có hợp đồng mua bán một cấp với các cơ sở sản xuất; có GCN đủ điều kiện sản xuất rau an toàn do cơ quan có thẩm quyền cấp hoặc bản cam kết có xác nhận của chính quyền địa phương theo đúng mẫu quy định. 	
		2.3. Yêu cầu với thực phẩm ăn ngay hoặc đã qua chế biến không bao gói sẵn hoặc bao gói đơn giản (bún tươi, bánh phở tươi, giò, chả..):	<ul style="list-style-type: none"> - Hồ sơ của đơn vị cung cấp thực phẩm ăn ngay hoặc đã qua chế biến không bao gói sẵn hoặc bao gói đơn giản. 	

		<p>a) Đối với các cơ sở trực tiếp sản xuất * Sản phẩm nông nghiệp (Giò, chả...)</p> <p>* Đối với sản phẩm công thương (Bún tươi, bánh phở...)</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP (ưu tiên Giấy chứng nhận GMP, HACCP, ISO 22000). - Kết quả Xét nghiệm định kỳ sản phẩm còn hạn (bản sao có chứng thực hoặc bản sao và bản chính để đối chiếu). - Phiếu giao nhận, hóa đơn thanh toán. 	
		<p>b) Đối với các cơ sở không trực tiếp sản xuất:</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Phải có hợp đồng mua bán “một cấp” với các cơ sở sản xuất; có GCN cơ sở đủ điều kiện ATTP phù hợp do cơ quan có thẩm quyền cấp; - Xét nghiệm định kỳ sản phẩm. 	
		<p>2.4. Yêu cầu đối với cơ sở thực phẩm bao gói sẵn (sữa, nước uống đóng chai, bánh dinh dưỡng..)</p> <p>a) Đối với các cơ sở trực tiếp sản xuất:</p>	<p>Lĩnh vực Y tế (Nước uống đóng bình):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giấy đăng ký kinh doanh - Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP - Phiếu xét nghiệm nước định kỳ theo quy định của Bộ Y tế. - Bản tự công bố sản phẩm của nhà cung cấp. <p>Lĩnh vực Kinh tế (Sữa, bánh...):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hồ sơ của đơn vị cung cấp thực phẩm bao gói sẵn. - Kết quả xét nghiệm định kỳ sản phẩm còn hạn. - Bản tự công bố sản phẩm. - Phiếu giao nhận, hóa đơn thanh toán. 	

			<ul style="list-style-type: none"> - Giấy chứng nhận GMP, HACCP, ISO 22000, giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP do các cơ quan có thẩm quyền cấp; - Giấy tiếp nhận bản tự công bố sản phẩm theo quy định. - Kết quả xét nghiệm định kỳ sản phẩm... 	
		b) Đối với các cơ sở không trực tiếp sản xuất	<ul style="list-style-type: none"> - Phải có hợp đồng mua bán “một cấp” với các cơ sở sản xuất, kinh doanh có: - GCN cơ sở đủ điều kiện ATTP (hoặc các GCN tương đương) phù hợp do cơ quan có thẩm quyền cấp; - Hồ sơ sản phẩm: Bản tự công bố sản phẩm /xác nhận công bố hợp quy/xác nhận công bố phù hợp quy định ATTP/Giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm theo quy định; - Kết quả xét nghiệm định kỳ sản phẩm... 	
		<p>2.5. Yêu cầu đối với gạo, lương thực, hàng khô, nước mắm, dầu ăn và các loại gia vị khác:</p> <p>a) Đối với các cơ sở trực tiếp sản xuất, chế biến:</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Hồ sơ của đơn vị cung cấp gạo, lương thực, hàng khô, nước mắm, gia vị. - Kết quả xét nghiệm định kỳ sản phẩm còn hạn. - Bản tự công bố sản phẩm. - Phiếu giao nhận, hóa đơn thanh toán. + Giấy chứng nhận GMP, HACCP, ISO 22000 (nếu có). + Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP/bản cam kết có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền cấp; 	

			+ Bản tự công bố sản phẩm/xác nhận công bố hợp quy/Xác nhận công bố phù hợp quy định ATTP hoặc Giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm theo quy định, kết quả xét nghiệm định kỳ sản phẩm...	
		b) Đối với các cơ sở không trực tiếp sản xuất chế biến	- Phải có hợp đồng mua bán với cơ sở sản xuất có GCN cơ sở đủ điều kiện ATTP/cam kết ATTP phù hợp do các cơ quan có thẩm quyền cấp.	
3	Điều kiện con người	<ul style="list-style-type: none"> - Phải được khám sức khỏe và được cấp giấy xác nhận đủ sức khỏe theo quy định của Bộ Y tế. - Phải có kiến thức về ATTP. - Phải tuân thủ thực hành vệ sinh cá nhân. 	<ul style="list-style-type: none"> - Giấy khám sức khỏe định kỳ theo Thông tư 14/2013/TT-BYT, Thông tư số 09/2023/TT-BYT sửa đổi bổ sung TT14/2013 của Chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, chế biến, bảo quản, vận chuyển. - Danh sách chủ cơ sở, người trực tiếp sản xuất, chế biến, bảo quản, vận chuyển có kiến thức về ATTP được chủ cơ sở xác nhận. 	